



sàn rè qì
散热器

noun · radiator, heat sink

Example Sentences

Diàn nǎo de sàn rè qì huài le.
电脑的散热器坏了。

The computer's heat sink is broken.

Dōng tiān shí sàn rè qì ràng fáng jiān biàn dé wēn nuǎn.
冬天时，散热器让房间变得温暖。

In winter, the radiator makes the room warm.

Trace each character, then write the word on your own.

散	散	散	散	散	散	散	散	散	散	散
散	散	散	散							
热	热	热	热	热	热	热	热	热	热	热
热	热									
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			